

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG ANH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2022/HS - ST
Ngày 06/5/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Thịnh Quang Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Yêm

Ông Nguyễn Duy May

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Yên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh – thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dung - Kiểm sát viên

Ngày 06/5/2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 47/2022/TLST - HS ngày 19 tháng 4 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 4 năm 2022 đối với bị cáo:

1. *Họ và tên: Nguyễn Văn T, sinh ngày 18/8/1993 tại huyện M, Hà Nội; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Đội 6, thôn T, xã H, huyện M, Hà Nội; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị S; Vợ: chưa có; Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Tạm giữ, tạm giam: Không; Có mặt tại phiên tòa.*

2. *Người bị hại: Chị Ngô Thị Châu G – sinh 1973 trú tại Khu 5, thôn L, xã T, huyện Đ, Hà Nội; Vắng mặt;*

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Tuấn N, sinh năm 1996; Cư trú tại: Đội 6, thôn T, xã H, huyện M, Hà Nội; Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chị Ngô Thị Châu G (sinh năm: 1973; trú tại: thôn L, xã T, huyện Đ, Hà Nội, thành phố Hà Nội) là giáo viên dạy môn mỹ thuật của Trường Tiểu học Thụy Lâm, huyện Đ được giao thiết kế và thi công trang trí hội trường, phòng truyền thống của nhà trường. Sau khi thiết kế, chị G thuê anh Nguyễn

Văn T1 (sinh năm 1991; trú tại: Khu Đô thị mới, Thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh) thi công. Đến ngày 08/10/2021, chị G nợ anh T1 60.000.000 đồng. Khoảng 14h15' ngày 08/10/2021, chị G sử dụng ứng dụng chuyển tiền trên điện thoại di động để chuyển 60.000.000 đồng từ số tài khoản 21410000922652 của chị G mở tại ngân hàng BIDV đến số tài khoản tài khoản 9112345688888 của anh T1 mở tại ngân hàng MB Bank, thanh T1 toán tiền công. Nhưng do anh T1 nhấn nhầm số tài khoản của mình cho chị G dẫn đến việc chị G chuyển nhầm 60.000.000 đồng vào số tài khoản 9122345688888 của Nguyễn Văn T mở tại Ngân hàng MB Bank. Sau khi chuyển tiền xong, chị G phát hiện bị chuyển nhầm và báo cho anh T1 biết rồi cả hai tiếp tục chuyển tiền vào số tài khoản của T với số lượng ít kèm nội dung chuyển tiền là thông báo về việc chuyển tiền nhầm, đề nghị cho xin lại cùng số điện thoại liên lạc. Đồng thời chị G liên lạc với ngân hàng MB Bank đề nghị tra soát, thu hồi lại số tiền trên.

Sau khi nhận được 60.000.000 đồng, T liên hệ cho anh Trần Tuấn N (sinh năm 1993; địa chỉ: Đội 6, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội) vay số tiền trên đồng thời chuyển số tiền trên đến số tài khoản 19034665476017 của anh N mở tại Ngân hàng Techcombank. Trong các ngày 08 và 09/10/2021, T liên tiếp nhận được tiền chuyển khoản với số lượng ít do chị G và anh T1 chuyển kèm theo nội dung chuyển khoản là thông báo cho T biết số tiền trên bị chuyển nhầm vào số tài khoản của T và đề nghị cho xin lại, kèm theo số điện thoại liên lạc. Trong thời gian này, T 02 lần nhận được điện thoại liên lạc (không nhớ số thuê bao) tự xưng là nhân viên của Ngân hàng MB Bank thông báo cho T biết có người chuyển tiền nhầm, đề nghị T liên hệ với chi nhánh Ngân hàng MB Bank để giải quyết và trả lại tiền cho chị G. T biết số tiền trong tài khoản nhận được không phải là của mình nhưng không liên hệ với Ngân hàng MB Bank để giải quyết. Sau đó T liên lạc và nói với anh N sự việc trên, gom tiền để trả lại nhưng do đã sử dụng hết 40.000.000 đồng để sửa chữa và mua máy giặt mới nên anh N không gom đủ tiền. T cho anh N số điện thoại của anh T1 để lại trong nội dung chuyển tiền để liên lạc nhằm giải quyết việc chuyển nhầm tiền. Anh N liên lạc với chị G và cho chị G biết anh N đã tiêu một phần số tiền trên nên chưa đủ tiền trả lại cho chị G, khi nào có anh N sẽ trả lại. Ngày 20/10/2021, do cần tiền sửa xe và chi tiêu cá nhân, T hỏi về số tiền trên thì anh N cho biết đã tiêu hết 40.000.000 đồng còn 20.000.000 đồng và Nghĩa trả lại cho T 20.000.000 đồng. T cầm 20.000.000 đồng không trả lại cho chị G mà chi tiêu cá nhân hết. Đến ngày 31/10/2021, anh N chuyển khoản trả cho chị G 30.000.000 đồng, hứa khi nào có tiền sẽ trả nốt. Thấy T và anh N có dấu hiệu chiếm giữ trái phép tài sản, ngày 05/11/2021, chị G đến Công an huyện Đông Anh tố giác T và anh N có hành vi Chiếm giữ trái phép tài sản.

Cơ quan điều tra đã tổ chức xác minh, triệu tập Nguyễn Văn T đến trụ sở để làm việc. Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Văn T khai nhận hành vi Chiếm giữ trái phép tài sản phù hợp với tài liệu điều tra thu thập được.

Tạm giữ của Nguyễn Văn T: 30.000.000 đồng. Số tiền trên T tự nguyện giao nộp để trả lại cho chị Ngô Thị Châu G, trong đó có 10.000.000 đồng của anh N ghĩa. Ngày 05/01/2022, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử lý đồ vật, tài liệu, trao trả số tiền trên cho chị G.

Đối với anh Trần Tuấn N không nhận được tiền chuyển nhằm từ chị G; không biết, không được bàn bạc thỏa thuận gì với T trong việc Chiếm giữ trái phép tài sản. Sau khi biết sự việc Nghĩa đã liên lạc với anh T1 và chị G và đã trả lại một phần tài sản, không đồng phạm với T nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Về dân sự: Sau khi nhận lại số tiền 30.000.000 đồng, Chị G không yêu cầu bồi thường dân sự.

Tại bản cáo trạng số 57/CT - VKSDA ngày 15/4/2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh Truy tố Nguyễn Văn T về tội: “Chiếm giữ trái phép tài sản” theo Khoản 1 Điều 176 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội giữ quyền công tố tại phiên tòa, sau khi phân tích nội dung, tính chất của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 176; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Bộ luật hình sự. Xử phạt: Nguyễn Văn T từ 6 tháng đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời hạn thử thách từ 12 đến 24 tháng.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.
- Về dân sự: Không xem xét giải quyết.
- Về xử lý vật chứng: Không có

* Bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu. Bị cáo ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về với gia đình xã hội

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra Công an huyện Đông Anh; Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã thực hiện đúng, đủ quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Bị cáo, người bị hại và người tham gia tố tụng khác không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó,

các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tố tụng: Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến phiên Tòa nhưng có đơn xin vắng mặt. Xét thấy lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã đầy đủ. Sự vắng mặt của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt người bị hại và dành quyền kháng cáo cho người bị hại theo quy định của pháp luật.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai nhận của bị cáo Nguyễn Văn T tại phiên tòa phù hợp với các lời khai của người bị hại, người làm chứng, vật chứng thu giữ được của bị cáo và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ căn cứ để kết luận: Ngày 08/10/2021 Nguyễn Văn T đã nhận được số tiền 60.000.000 đồng do chị Ngô Thị Châu G chuyển nhằm vào tài khoản. Sau khi nhận được tiền T đã không trả chị G số tiền trên mà cho Trần Tuấn N vay số tiền trên. Sau khi được biết số tiền trên là do chuyển nhằm anh N đã trả cho chị G 30.000.000 đồng và anh T1 20.000.000 đồng. Mặc dù chị G đã nhiều lần yêu cầu T trả lại 30.000.000 đồng nhưng T không trả lại cho chị G mà sử dụng vào việc cá nhân hết. Như vậy hành vi của T là cố tình chiếm giữ trái phép tài sản của chị G với số tiền chiếm đoạt là 30.000.000 đồng

Hành vi của Nguyễn Văn T đã phạm tội “Chiếm giữ trái phép tài sản” theo Khoản 1 Điều 176 Bộ luật Hình sự năm 2015 như bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh đã truy tố bị cáo là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

Điều 173 Bộ luật hình sự quy định: Điều 176 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào cố tình không trả cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc không giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm tài sản trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc dưới 10.000.000 đồng nhưng tài sản là di vật, cổ vật bị giao nhằm hoặc do mình tìm được, bắt được, sau khi chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc cơ quan có trách nhiệm yêu cầu được nhận lại tài sản đó theo quy định của pháp luật, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm”.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1]. Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4.2]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tự nguyện khắc phục hậu quả, người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ thuộc điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm hại đến tài sản thuộc sở hữu của người khác. Qua thẩm vấn công khai tại phiên tòa cho thấy, bị cáo là người có đầy đủ năng lực, nhận thức biết rằng “Chiếm giữ trái phép tài sản” của người khác là hành vi vi phạm pháp luật. Khi nhận được tiền do chị G chuyển đến tài khoản của bị cáo, bị cáo biết chị G đã chuyển nhầm vào số khoản tiền của bị cáo, nhưng vì lòng tham bị cáo đã bất chấp và chiếm giữ số tiền không phải là tài sản của bị cáo để sử dụng số tiền đó tiêu sài cá nhân. Căn cứ tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và căn cứ nhân thân của bị cáo thể hiện bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy không cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo mà cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội cũng đủ để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: Trước khi phạm tội, bị cáo không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về phần bồi thường dân sự: Người bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu gì về phần dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Văn T** phạm tội: “Chiếm giữ trái phép tài sản”.

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 176; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự.

- Điều 136; Điều 331; Điều 333; Điều 336; Điều 337 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử phạt: Nguyễn Văn T 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời hạn thử thách là 12 (Mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, Hà Nội quản lý giám sát giáo dục trong thời gian thử thách bản án.

Trường hợp bị cáo được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo.
3. Về phần dân sự: Không đặt ra xem xét giải quyết
4. Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.
5. Án xử công khai sơ thẩm; Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chỉ có quyền kháng cáo về phần có liên quan.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đông Anh;
- VKSND TP. Hà Nội;
- Cơ quan THA huyện Đông Anh;
- Công an huyện Đông Anh.
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Thịnh Quang Thắng